

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-PT

Ngày 06/9/2019.

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18/7/2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST, ngày 5/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/QĐ-PT, ngày 01/8/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 49/2019/QĐ-PT ngày 23/8/2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Hứa Văn T, sinh năm 1976 (có mặt).

- Bị đơn: Chị Dương Thị Đ, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Bản T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh huyện Y - tỉnh Bắc Giang II.

Địa chỉ trụ sở: Phố H, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng T, chức vụ: Phó giám đốc (vắng mặt).

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng

chính sách xã hội huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ trụ sở: Phố C, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D, chức vụ: Phó giám đốc (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954 (có mặt).

5. Ông Hứa Văn X, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản T, xã Đồng V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- **Người làm chứng:** Anh Lâm Văn T, sinh năm 1968 (Không triệu tập).

Địa chỉ: Bản Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn chị Dương Thị Đ; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa anh Hứa Văn T trình bày:

Anh và chị Đ có được tự do tìm hiểu trước khi chung sống. Vợ chồng đăng ký kết hôn vào ngày 25/11/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hòa hợp. Chị Đ rất hay bỏ nhà đi, hay nhắn tin cho những người đàn ông khác, ham chơi, lười lao động, không quan tâm đến gia đình, chồng con. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ tháng 9/2018 chị Đ bỏ nhà đi đâu không rõ, vợ chồng cũng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay vợ chồng không thể đoàn tụ được nên anh xin ly hôn với chị Đ.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Hứa Thị T, sinh ngày 17/01/2004 và cháu Hứa Hoài N, sinh ngày 08/08/2011, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh, nay anh xin được nuôi cháu T, còn cháu N để chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Vợ chồng anh có các tài sản chung sau: Thửa đất số 45^b tờ bản đồ số 2 xã Đ, nay được chỉnh lý là thửa số 89 tờ bản đồ số 120 xã Đ; 01 nhà cấp 4 xây cay Babanh, lợp Proximang và công trình phụ; 01 xe máy Honda Wave; 01 xe máy Dream do Trung Quốc sản xuất. Ngoài ra vợ chồng anh không còn tài sản chung nào khác.

- Về công nợ: Nợ ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Y (sau đây viết tắt là Ngân hàng nông nghiệp) 10.000.000đ, đến ngày 01/4/2019 anh đã trả nợ xong cho Ngân hàng; Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y (sau đây viết tắt là ngân hàng chính sách) 50.000.000 đ; Nợ bà Nguyễn Thị Minh số tiền 20.000.000 đồng.

Về tài sản, anh đồng ý để chị Đ sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 120 xã Đ và các công trình xây dựng trên đất, chuồng chăn nuôi, bể Bioga, nhà vệ sinh, bể nước, nhà tắm, 01 téc nước, 01 ti vi Samsung; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước không rõ nhãn hiệu hiện gia đình đang sử dụng. Còn anh xin nhận các tài sản: 01 xe máy Dream, 01 xe máy Honda Wave, 04 tủ bán hàng. Về công nợ anh đã trả ngân hàng nông nghiệp 10.000.000 đồng, yêu cầu chị Đ trả anh 5.000.000 đồng, chị Đ có trách nhiệm phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách. Đối với khoản nợ của bà M anh yêu cầu chia đôi, mỗi người trả một nửa. Sau khi khấu trừ các khoản nợ anh yêu cầu chị Đ trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho anh.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T giữ nguyên các yêu cầu như đã trình bày trên, tuy nhiên anh đề nghị giao cho chị Đ sở hữu chiếc xe Honda Wave. Đối với khoản nợ của bà M thì anh đồng ý một mình anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cho bà M số tiền 20.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, chị Dương Thị Đ khai:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì anh T rất hay chửi bới, xúc phạm chị nhưng chị hay nhẫn nhịn và không cãi lại. Chị không bỏ nhà đi như lời khai của anh T, do anh T và mẹ anh T hay chửi bới chị, nói chị ăn bám nên chị đi làm công nhân kể từ tháng 9/2018, mỗi khi chị về nhà thì chị và anh T lại cãi nhau khiến chị không thể ở được. Vợ chồng đã được bố mẹ hai bên hòa giải nhưng không thay đổi được gì. Nay anh T xin ly hôn chị không đồng ý vì muốn các con có cả bố lẫn mẹ.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Hứa Thị T, sinh ngày 17/01/2004 và cháu Hứa Hoài N, sinh ngày 08/08/2011, hiện nay hai cháu đang ở cùng anh T, nay chị đồng ý để anh T nuôi cháu T, chị nuôi cháu N, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chị yêu cầu giải quyết gồm: Thửa đất số 89 tờ bản đồ số 120, diện tích 175,5m², 01 nhà cấp 4 xây cay Babanh, lợp Proximang và công trình phụ; số tiền mặt 50.000.000 đồng; 01 xe máy Honda Wave; 01 xe máy Dream do Trung Quốc sản xuất; Tiền mặt 50.000.000 đồng; 01 máy photocopy; 04 tủ kính; 02 máy vi tính; 01 tivi Sony 29 inch treo tường; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước hiện nhà đang sử dụng; 800 cây bạch đàn trồng trên diện tích đất khoảng 5.000 m² của ông Xuân, bà Ngọ; 02 máy lọc nước; 05 nồi cơm điện loại vừa; 05 nồi cơm nhỏ; 01 loa và âm ly; 10 bộ tivi box; 10 bộ đầu và giàn kỹ thuật số; 10 đầu chảo; 03 bình bơm thuốc sâu của hãng Việt Nhật, loại 18 lít; 05 quạt treo tường; 05 quạt cây to.

Chị xin nhận các tài sản gồm: Thửa đất 89, tờ bản đồ số 120 xã Đ và các công trình xây dựng trên đất, chuồng chăn nuôi, bể Bioga, nhà vệ sinh, bể nước, nhà tắm, 01 téc nước, 01 ti vi Samsung; 01 tủ lạnh; 01 máy giặt; 01 máy lọc nước không rõ nhãn hiệu hiện gia đình đang sử dụng.

Chị đồng ý để anh T nhận các tài sản gồm: 01 Honda Wave; 01 xe máy Dream, 04 tủ bán hàng. Đối với số tiền mặt 50.000.000 đồng và các tài sản khác chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Trường hợp có chênh lệch về giá trị tài sản mà chị được nhận nhiều hơn thì chị đồng ý trích chia cho anh T 1/2 giá trị chênh lệch sau khi đã khấu trừ công nợ.

- Về công nợ:

1. Nợ ngân hàng nông nghiệp 10.000.000đ, anh T đã trả số nợ trên nên chị đồng ý trả anh T 5.000.000 đồng.

2. Nợ ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng, chị đồng ý một mình chị trả toàn bộ nợ số nợ trên.

3. Về khoản nợ 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị M, chị không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng nên không đồng ý trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Đ giữ nguyên các lời khai trên, tuy nhiên về quan hệ hôn nhân thì chị đồng ý ly hôn với anh T. Về khoản nợ của bà M anh T tự nguyện trả một mình chị đồng ý.

Cháu Hứa Thị T có đơn trình bày ngày 26/02/2019: Do bố mẹ cháu bỏ nhau. Cháu sẽ ở cùng bố và ông bà nội vì từ xưa đã quen ở đây cùng bố và ông bà nội và đủ điều kiện nuôi cháu còn mẹ vất vả. Ngày 04/4/2019 cháu T có đơn trình bày có nguyện vọng ở với mẹ.

Cháu Hứa Hoài N có đơn trình bày ngày 26/02/2019: Do bố mẹ cháu bỏ nhau cháu có nguyện vọng ở với bố và chị. Ngày 04/4/2019 cháu N có đơn trình bày có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và ông Hứa Văn X trình bày:

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh T. Việc chị Đ khai vợ chồng có trồng 800 cây bạch đàn trên đất của ông bà là không đúng, vì toàn bộ cây bạch đàn trên đất là do ông bà trồng và chăm sóc, anh T và chị Đ chỉ trồng hộ một buổi, nay chị Đ yêu cầu trích chia giá trị cây thì ông bà không đồng ý.

Tại bản tự khai bà Nguyễn Thị Minh trình bày:

Bà là dì ruột của anh T. Vào ngày 04/3/2018 bà có cho anh T và chị Đ vay số tiền là 20.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng nhưng do tin tưởng nên không lập giấy tờ gì. Khi vay tiền thì anh T đến nhà bà một mình, nói vay để trả nợ Ngân hàng. Nay bà yêu cầu anh T, chị Đ trả bà số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Tiến Dũng, đại diện của Ngân hàng chính sách trình bày:

Anh T, chị Đ vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 50.000.000 đồng để phát triển kinh tế gia đình, hiện nay khoản vay chưa đến hạn thanh toán tiền gốc. Ông đề nghị Tòa án khi giải quyết ly hôn thì giao cho người được nhận

tài sản là hiện vật trả nợ cho ngân hàng khi đến hạn.

Tại bản khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Hồng T, đại diện cho Ngân hàng nông nghiệp trình bày: Ngày 01/4/2019 anh T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc còn nợ là 10.000.000 đồng, nay Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với anh T và chị Đ.

Với nội dung trên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST, ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hứa Văn T và chị Dương Thị Đ.

3. Về tài sản: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Giao cho chị Dương Thị Đ được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Thửa đất số 89 tờ bản đồ số 120 xã Đ, diện tích 175,5m² trị giá 250.000.000 đồng; 01 bán mái lợp tôn trước nhà kích thước 5x3,7m trị giá 1.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4 diện tích 66 m² trị giá 67.908.000 đồng; 01 bán mái proximãng phía sau nhà diện tích 60,76m² trị giá 500.000 đồng; 01 chuồng chăn nuôi loại C diện tích 18,5 m² trị giá 2.275.000 đồng; 01 bể biogas 8m³ trị giá 4.955.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại C 1,2 m² trị giá 100.000 đồng; 01 bể nước không tắm đan 1m³ trị giá 625.000 đồng; 01 nhà tắm 2,38m² trị giá 96.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo loại 8kg đã hết khấu hao; 01 tủ lạnh Toshiba loại 80 lít trị giá 200.000 đồng; 01 téc nước nhãn hiệu Tân Á loại 1000 lít trị giá 300.000 đồng; 01 máy lọc nước không rõ nhãn hiệu trị giá 500.000 đồng; 01 tivi Samsung trị giá 800.000 đồng. Giao cho chị Đ sở hữu, sử dụng 01 xe máy Honda Wave biển kiểm soát 98C1- 093.67 trị giá 18.076.000. Tổng giá trị tài sản chị Đ được nhận là 347.335.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Chị Đ có trách nhiệm trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền gốc là 50.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh của khoản nợ ngày 29-3-2018 khi đến hạn thanh toán; trả anh Hứa Văn T số tiền 5.000.000 đồng tiền anh T đã trả Ngân hàng nông nghiệp và 147.417.500 đồng tiền chênh lệch về giá trị tài sản, tổng cộng chị Đ phải trả anh T 152.417.500 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

Giao cho anh Hứa Văn T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe máy Dream biển kiểm soát 98C1-109.20 trị giá 2.000.000 đồng; 04 tủ kính bán hàng trị giá 500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản anh T được nhận bằng hiện vật là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Anh T được nhận số tiền 152.417.500 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) do chị Đ trích trả.

Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị Đ: Anh T có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Anh T phải chịu 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá và 680.000 đồng (Sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định. Xác nhận anh T đã nộp đủ chi phí định giá và thẩm định.

4. Về tiền án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí cho anh T và chị Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 17/6/2019 chị Dương Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên, chị Đ được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Chị Đ kháng cáo bản án với lý do: Bản án sơ thẩm giải quyết không phù hợp và không công bằng với chị. Chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại toàn bộ bản án nghiêm minh, công bằng về quyền lợi, tài sản cho chị.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số: 12/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nói trên. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, xử hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST ngày 5/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang về phần giải quyết việc nuôi dưỡng con chung và phần giải quyết tài sản, công nợ; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn anh Hứa Văn T không rút đơn khởi kiện, bị đơn chị Dương Thị Đ không rút kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Dương Thị Đ trình bày: Chị kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về con chung chị và anh T thỏa thuận chị nuôi dưỡng cháu N, anh T nuôi dưỡng cháu T. Nhưng bản án sơ thẩm không quyết định. Đề nghị tòa xem xét nguyện vọng của các con, cháu T trước đây có nguyện vọng ở với anh T nhưng sau này cháu thay đổi muốn được ở với chị. Chị đề nghị giao hai con chung là cháu T và cháu N cho chị trực tiếp nuôi vì hiện nay cháu T ở với ông bà nội, anh T hay vắng nhà không quan tâm đến con. Cháu N đang ở với chị. Chị hiện nay đang làm ở Khu Công nghiệp V, huyện V, thu nhập khoảng từ 8 triệu đồng đến 10 triệu đồng trên tháng. Chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi cháu T 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị kháng cáo không đồng ý vì tòa sơ thẩm định giá tài sản không mời chị tham gia, không có mặt chị mà vẫn định giá, chị không đồng ý kết quả định giá nhưng tòa vẫn làm, chị đề nghị Tòa xem xét đối với tài sản là Tiền mặt 50.000.000đ; 01 máy photocopy 20.000.000đ; 02 máy tính bàn 7.000.000đ; 800 cây bạch đàn trồng trên đất của ông X, bà N 18.500.000đ; 02 máy lọc nước 6.000.000đ; 10 nồi cơm điện 5.250.000đ; 01 bộ loa và âm ly

10.000.000đ; 10 bộ tivi box 7.000.000đ; 10 bộ đầu và giàn kỹ thuật số 5.000.000đ; 10 đầu chảo 3.000.000đ; 03 bình bơm thuốc sâu 2.400.000đ, 05 quạt treo tường 1.250.000đ, 05 quạt cây to 1.250.000đ. Tổng giá trị 136.650.000đ. Chị yêu cầu anh T trích trả cho chị 68.325.000đ. Tòa sơ thẩm không chấp nhận và xác định không có để chia, trong khi chị đã xuất trình ảnh chụp các tài sản này và có xác nhận của trưởng bản là có các tài sản trên, tại phiên tòa phúc thẩm chị nộp đơn có xác nhận của trưởng bản, gia đình chị bán các mặt hàng điện tử, điện dân dụng và sim thẻ điện thoại từ năm 2011 đến tháng 12/2018. Gia đình chị có giấy phép đăng ký kinh doanh các mặt hàng này, nay anh T bảo không có là không đúng, đối với 800 cây bạch đàn trồng trên đất của ông X, bà N là vợ chồng chị trồng trên đất do bố mẹ anh T cho mượn, anh T đã bán số bạch đàn này cho anh T, anh T có trình bày là anh T bán số bạch đàn này, bà N bảo không phải là tài sản vợ chị là không đúng.

Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng, chị đề nghị Tòa chia đôi số nợ này mỗi người trả nợ 25.000.000 đồng, ngoài ra bản án sơ thẩm buộc chị trả lãi của khoản nợ này từ 29/3/2018 chị không đồng ý vì khoản nợ này chị và anh T trả lãi. Đến tháng 9/2018 vợ chồng chị mâu thuẫn, chị đi làm không ở nhà.

Đối với các tài sản là nhà và công trình phụ xây dựng trên thửa đất số 89 tờ bản đồ số 120 xã Đ, diện tích 175,5m² và một số tài sản khác tòa sơ thẩm giao cho chị và buộc chị trích chia chênh lệnh bằng tiền và trả anh T 5.000.000 đồng số tiền anh T đã trả Ngân hàng nông nghiệp chị đồng ý.

Chị nhất trí kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Chị không đồng ý trình bày của anh T về con chung và tài sản chung.

Anh Hứa Văn T trình bày: Anh không đồng ý kháng cáo và trình bày của chị Đ. Anh đề nghị:

-Về con chung: Giao hai con chung là cháu T và cháu N cho anh nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm ở Trung tâm Viễn thông Y - Viễn Thông Bắc Giang thu nhập khoảng từ 12 triệu đồng đến 13 triệu đồng/tháng. Cháu T bị bệnh anh vẫn thường xuyên đưa cháu đi khám bệnh, chị Đ nói anh không quan tâm đến con và để bố mẹ anh nuôi là không đúng.

Về tài sản: Các tài sản chị Đ yêu cầu chia như tiền mặt 50.000.000 đồng không có, 800 cây bạch đàn là của bố mẹ anh trồng; một số đồ điện dân dụng như nồi cơm điện, quạt cây... ở cửa hàng không có vì gia đình anh không có vốn để kinh doanh anh chỉ đi lấy ở các đại lý về bán lấy tiền hoa hồng; đối với máy tính và cây máy tính là của Trung tâm Viễn thông Viettel Y và đã có xác nhận của Công ty cung cấp để anh làm dịch vụ sửa chữa.

Bản án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản chung của anh và chị Đ cho chị Đ và chị Đ trích trả anh bằng tiền anh đồng ý. Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng anh đã trả lãi đến hết tháng 4/2019.

Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang anh nhất trí.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà không đồng ý trình bày của chị Đ về 800 cây bạch đàn là của bà và ông Xuân trồng. Chị Đ, anh T chỉ trồng giúp bà một buổi. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nhanh để gia đình bà và các con anh T ổn định cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn là anh Hứa Văn T, bị đơn chị Dương Thị Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có mặt tại phiên tòa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Y do ông Nguyễn Hồng T đại diện, bà Nguyễn Thị M xin vắng mặt đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự; Ngân hàng chính sách huyện Y do ông Nguyễn Tiến D đại diện và ông Hứa Văn X vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hủy một phần bản án sơ thẩm về phần giải quyết con chung và phần giải quyết tài sản, công nợ của bản án sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST ngày 05/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho chị Dương Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Y do ông Nguyễn Hồng T đại diện, bà Nguyễn Thị M xin vắng mặt; Ngân hàng chính sách huyện Y do ông Nguyễn Tiến D đại diện và ông Hứa Văn X đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống cả anh T và chị Đ đều thừa nhận vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu

thuần. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T và chị Đ đều thống nhất thuận tình ly hôn nên Tòa sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T, chị Đ. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về việc nuôi con: Anh T và chị Đ có hai con chung cháu Hứa Thị T, sinh ngày 17/01/2004 và cháu Hứa Hoài N, sinh ngày 08/08/2011.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T và chị Đ thống nhất thỏa thuận để anh T trực tiếp nuôi cháu Trang, chị Đ trực tiếp nuôi cháu N, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nhưng Tòa án không giải quyết yêu cầu này của anh T, chị Đ. Chị Dương Thị Đ kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm chị Đ đề nghị giao hai con chung là cháu T và cháu N cho chị nuôi và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Trang 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu T đủ 18 tuổi, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị về phần giải quyết con chung.

Xét kháng cáo của chị Dương Thị Đ và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T và chị Đ thống nhất thỏa thuận để anh T trực tiếp nuôi cháu T, chị Đ trực tiếp nuôi cháu N, không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tòa án đã nhận định công nhận sự thỏa thuận này của anh T, chị Đ. Nhưng tại phần quyết định Bản án sơ thẩm không giải quyết về phần nuôi con chung là bỏ lọt yêu cầu của đương sự và không đảm bảo quyền và lợi ích của con chung vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về tài sản, công nợ: Chị Đ kháng cáo không đồng ý về phần giải quyết tài sản, công nợ, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị đề nghị huỷ về phần tài sản, công nợ. Xét kháng cáo của chị Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy:

Anh T và chị Đ cùng thừa nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 89 tờ bản đồ số 120 xã Đ, huyện Y diện tích 175,5m²; 01 nhà cấp 4 xây cay Babanh, lợp Proximang xây năm 2010 và công trình phụ; 01 xe máy Honda Wave; 01 xe máy Dream do Trung Quốc sản xuất; 01 ti vi Sony 29 inch trị giá 800.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba loại 80 lít; 01 máy lọc nước tự lắp đặt; 04 tủ kính.

Ngoài ra, chị Đ cho rằng chị và anh T còn có các tài sản chung gồm: Tiền mặt 50.000.000đ; 01 máy photocopy 20.000.000đ; 02 máy tính bàn 7.000.000đ; 800 cây bạch đàn trồng trên đất của ông Xuân bà Ngọ 18.500.000đ; 02 máy lọc nước 6.000.000đ; 10 nồi cơm điện 5.250.000đ; 01 bộ loa và âm ly 10.000.000đ; 10 bộ tivi box 7.000.000đ; 10 bộ đầu và giàn kỹ thuật số 5.000.000đ; 10 đầu chảo 3.000.000đ; 03 bình bơm thuốc sâu 2.400.000đ, 05 quạt treo tường 1.250.000đ, 05 quạt cây to 1.250.000đ. Tổng giá trị 136.650.000đ. Chị Đ yêu cầu anh T trích trả cho chị 68.325.000đ. Bản án sơ thẩm đã nhận định việc chị Đ trình bày về việc có các tài sản trên là không có căn cứ để được chấp nhận. Nhưng tại phần quyết định của bản án, Tòa án không quyết định là chấp nhận hay bác các yêu cầu này của chị Đ. Việc bản án không

quyết định giải quyết các yêu cầu nêu trên của các đương sự là không giải quyết hết các vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử thấy: Tòa sơ thẩm có thiếu sót cần rút kinh nghiệm: Đại diện Ngân hàng chính sách và bà M đều vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Nên tại phiên tòa giữa người có quyền (Ngân hàng, bà M) và người có nghĩa vụ (anh T, chị Đ) không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết hai khoản nợ, mà chỉ có anh T, chị Đ thỏa thuận được với nhau về việc trả nợ. Nên phải giải quyết là giao cho chị Đ trả nợ Ngân hàng chính sách; anh T trả nợ cho bà M. Việc bản án sơ thẩm giải quyết công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho chị Đ trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y 50.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh của khoản nợ ngày 29/3/2018 khi đến hạn thanh toán. Anh T có trách nhiệm trả bà M 20.000.000đ là không đúng quy định tại Điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các con chung của anh T, chị Đ là cháu Hứa Thị T, sinh ngày 17/01/2004 và cháu Hứa Hoài N, sinh ngày 08/08/2011. Đều trên 7 tuổi ban đầu các cháu có đơn trình bày có nguyện ở với bố, sau đó có đơn thay đổi nguyện vọng ở với mẹ, đơn không có chữ ký của người giám hộ. Trình bày của các cháu mâu thuẫn nhưng Tòa sơ thẩm không ghi lời khai các con, bản án không thể hiện trình bày nguyện vọng của cháu T, cháu N.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm quyết định buộc chị Đ có trách nhiệm trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền gốc là 50.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh của khoản nợ ngày 29/3/2018 khi đến hạn thanh toán là quyết định không đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T trình bày anh đã trả lãi của khoản tiền này đến hết tháng 4/2019. Tòa sơ thẩm không ghi lời khai của Ngân hàng xem khoản nợ này đã trả gốc chưa và lãi đến thời điểm nào để quyết định là thiếu sót.

Từ những vi phạm thiếu sót trên. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Đ. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST ngày 5/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang về phần giải quyết con chung và phần giải quyết tài sản, công nợ. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Đối với án phí chia tài sản sẽ được giải quyết khi giải quyết lại vụ án.

Chị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.
Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị Đ. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

1. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 18a/2019/HNGĐ-ST ngày 5/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang về phần giải quyết con chung và phần giải quyết tài sản, công nợ giữa: Nguyên đơn là anh Hứa Văn T, bị đơn là chị Dương Thị Đ và một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết lại vụ án đối với phần giải quyết con chung và tài sản chung, công nợ.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí chia tài sản được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

Chị Dương Thị Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm 18a/2019/HNGĐ-ST ngày 5/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Đ, huyện Y.
- Các đương sự.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

